



# Chương 3

## KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

**Nguyễn Thị Minh Thu**  
**Bộ môn Kế hoạch và Đầu tư**

# NỘI DUNG

3.1 Kết quả đầu tư phát triển

3.2 Hiệu quả đầu tư phát triển

## 3.1 Kết quả đầu tư phát triển

### 3.1.1 Khối lượng vốn đầu tư thực hiện

### 3.1.2 Tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

## 3.1.1 Khối lượng vốn đầu tư thực hiện

3.1.1.1 Thế nào là vốn đầu tư thực hiện?

3.1.1.2 Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện

### 3.1.1.1 Thế nào là vốn đầu tư thực hiện?

- Khối lượng vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền **đã chi để tiến hành các hoạt động** của các công cuộc đầu tư **đã hoàn thành** bao gồm các khoản chi phí:
    - Cho công tác xây dựng
    - Cho công tác mua sắm và lắp đặt thiết bị
    - Cho công tác quản lý dự án
    - Cho tư vấn đầu tư xây dựng và chi khác
- theo quy định của thiết kế dự toán và được ghi trong dự án đầu tư được duyệt

### 3.1.1.2 Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện (1)

- a) Đối với đầu tư quy mô lớn, thời gian dài
- b) Đối với đầu tư quy mô nhỏ, thời gian ngắn
- c) Đối với đầu tư do ngân sách tài trợ

## 3.1.1.2 Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện (2)

### a) Đối với đầu tư có quy mô lớn, thời gian dài

- Vốn đầu tư thực hiện là số vốn đã chi cho **từng hoạt động hoặc từng giai đoạn** của mỗi công cuộc đầu tư **đã hoàn thành**.
- Đã hoàn thành: *Quy định của **thiết kế, tiến độ thi công** đã được thoả thuận trong hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư và đơn vị xây lắp.*

### 3.1.1.2 Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện (3)

#### **b) Đối với đầu tư quy mô nhỏ, thời gian ngắn**

- Vốn đã chi được tính vào khối lượng **vốn đầu tư thực hiện** khi toàn bộ các công việc của quá trình thực hiện **đầu tư đã kết thúc.**



## 3.1.1.2 Phương pháp tính khối lượng vốn đầu tư thực hiện (4)

### c) Đối với đầu tư do ngân sách tài trợ

- Tổng số vốn đã chi được tính vào khối lượng **vốn đầu tư thực hiện** khi các kết quả của quá trình **đầu tư phải đạt các tiêu chuẩn**.
- Phương pháp tính vốn đầu tư thực hiện: (i) Cho **xây dựng**, (ii) Cho **mua sắm lắp đặt trang thiết bị**, (iii) Cho chi phí **quản lý DA, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác**

# Tính vốn đầu tư thực hiện cho xây dựng (1)

- Vốn đầu tư thực hiện của công tác xây dựng ( $I_{VXDCT}$ ):

$$I_{VXDCT} = C_{TT} + C + TL + VAT$$

- $C_{TT}$ : Chi phí trực tiếp gồm: chi phí vật liệu, nhân công, sử dụng máy thi công và chi phí trực tiếp khác.
- $C$ : Chi phí chung gồm: chi phí quản lý của DN, điều hành sx tại công trường, phục vụ nhân công, phục vụ thi công tại công trường và một số chi phí khác.
- $TL$ : Thu nhập chịu thuế
- $VAT$ : Tổng thuế GTGT cho công tác xây dựng

# Tính vốn đầu tư thực hiện cho xây dựng (2)

- $C_{TT}$ : Chi phí trực tiếp gồm: *chi phí vật liệu, nhân công, sử dụng máy thi công và chi phí trực tiếp khác.*

$$C_{TT} = \sum_{i=1}^n Q_{x_i} P_{x_i} + C_{TTK}$$

- $Q_{x_i}$  : Khối lượng công tác xây dựng hoàn thành thứ i.
- $P_{x_i}$  : Đơn giá dự toán (không đầy đủ) gồm chi phí vật liệu, nhân công, sử dụng máy thi công tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng i.
- $C_{TTK}$  : Chi phí trực tiếp khác

## Tính vốn đầu tư thực hiện cho xây dựng (3)

- Khối lượng công tác xây dựng phải đạt các tiêu chuẩn sau:
  - Phải **có trong thiết kế dự toán** đã được phê chuẩn phù hợp với tiến độ thi công đã được duyệt.
  - Đã cấu tạo **vào thực thể công trình**.
  - Đã **đảm bảo chất lượng** theo quy định của thiết kế.
  - Đã **hoàn thành đến giai đoạn quy ước** được ghi trong tiến độ đã thực hiện đầu tư.

# Tính vốn đầu tư thực hiện cho xây dựng (4)

- Vốn đầu tư thực hiện của công tác xây dựng ( $I_{VXDCT}$ ) khi đơn giá được dự toán đầy đủ:

$$I_{VXDCT} = \sum_{i=1}^n Q_{x_i} P_{x_i} + VAT$$

- $P_{x_i}$  - Đơn giá dự toán (đầy đủ) gồm: chi phí vật liệu, nhân công, sử dụng máy thi công, chi phí trực tiếp khác, **chi phí chung, thu nhập chịu thuế** tính trước tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng i.

# Tính vốn đầu tư thực hiện cho mua sắm và lắp đặt trang thiết bị (1)

- Vốn đầu tư thực hiện đối với **mua sắm trang thiết bị** ( $I_{V_{TB}}$ ):

$$I_{V_{TB}} = \sum_{i=1}^n Q_i P_i + VAT + C_N$$

- **Q<sub>i</sub>** – Trọng lượng (tấn), số lượng từng bộ phận, nhóm thiết bị thứ i.
- **P<sub>i</sub>** – Giá tính cho 1 tấn hay từng bộ phận, nhóm thiết bị thứ i của công trình (*Giá mua, vận chuyển, lưu kho, bảo quản, thuế, phí*)
- **C<sub>N</sub>** – Chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ (nếu có)
- **VAT** – Tổng thuế giá trị gia tăng

# Tính vốn đầu tư thực hiện cho mua sắm và lắp đặt trang thiết bị (2)

- Vốn đầu tư thực hiện đối với **lắp đặt trang thiết bị** ( $I_{V_L}$ ):

$$I_{V_L} = \sum_{i=1}^n Q_{L_i} P_{L_i} + C + TL + VAT$$

- $Q_{L_i}$  : Khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành theo từng chiếc máy  $i$  hoặc số tấn máy lắp xong của từng giai đoạn, từng bộ phận phải lắp của thiết bị
- $P_{L_i}$  : Đơn giá dự toán cho một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt thiết bị máy móc đã hoàn thành.
- $C$  : Chi phí chung được tính bằng % chi phí nhân công trong dự toán
- $TL$  : Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng % chi phí trực tiếp và chi phí chung trong dự toán.

Tính vốn đầu tư thực hiện cho chi phí quản lý DA, tư vấn đầu tư XD và chi phí khác (1)

- Tính “**thực thanh thực chi**” theo định mức tính bằng tỷ lệ % hoặc lập dự toán, gồm 2 nhóm:
  - **Nhóm chi phí, lệ phí xác định theo định mức tính bằng tỷ lệ %**, gồm: chi phí lập, thẩm định ,thiết kế, quản lý DA...
  - **Nhóm chi phí xác định theo lập dự toán** (chi phí không xác định theo định mức %), gồm: chi phí khảo sát xây dựng, quảng cáo DA, đào tạo...



# Tính vốn đầu tư thực hiện cho chi phí quản lý DA, tư vấn đầu tư XD và chi phí khác (2)

- Vốn đầu tư thực hiện cho chi phí quản lý DA, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác ( $I_{V_K}$ ):

$$I_{V_K} = \left( \sum_{i=1}^n A_i + \sum_{j=1}^m B_j \right) + VAT$$

- $A_i$  : Chi phí của khoản mục thứ  $i$  thuộc nhóm chi phí tính theo định mức tỷ lệ %
- $B_j$  : Chi phí của khoản mục thứ  $j$  thuộc nhóm chi phí tính theo lập dự toán
- $VAT$  : Tổng thuế GTGT của các chi phí là đối tượng chịu thuế GTGT.

## 3.1.2 Tài sản cố định huy động và năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

### 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động

### 3.1.2.2 Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (1)

- Tài sản cố định huy động là công trình hay hạng mục công trình, đối tượng xây dựng có khả năng phát huy tác dụng độc lập, đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm lắp đặt, đã làm xong thủ tục nghiệm thu sử dụng, có thể đưa vào hoạt động được ngay.

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (2)

### HUY ĐỘNG BỘ PHẬN

- Là **huy động từng đối tượng, từng hạng mục** xây dựng của công trình vào hoạt động ở những **thời điểm khác nhau** do thiết kế quy định.

### HUY ĐỘNG TOÀN BỘ

- Là **huy động cùng một lúc tất cả các đối tượng, hạng mục** xây dựng không có khả năng phát huy tác dụng độc lập, đã kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm lắp đặt và có thể sử dụng ngay.

# 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (3)

## Chỉ tiêu biểu hiện bằng hiện vật

- **Số lượng TSCĐ** huy động
- Công suất, năng lực phát huy tác dụng của TSCĐ huy động
- ...

## Chỉ tiêu biểu hiện bằng giá trị

- **Giá trị TSCĐ** huy động
- Tính theo giá trị dự toán để:
  - Biết giá trị thực tế của tài sản
  - Lập KH vốn đầu tư
  - Biết khối lượng vốn thực hiện
  - Thanh quyết toán
- Tính theo giá trị thực tế để:
  - Kiểm tra kỷ luật tài chính
  - Cân đối TSCĐ
  - Tính khấu hao
  - Hạch toán kinh tế

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (4)

- Phương pháp xác định TSCĐ huy động trong kỳ (**F** \_Fixed Asset):

$$F = I_{V_b} + I_{V_r} - C - I_{V_e}$$

- **I<sub>vb</sub>** : Vốn đầu tư được thực hiện ở các kỳ trước chưa được huy động chuyển sang kỳ nghiên cứu (xây dựng dở dang đầu kỳ) (beginning)
- **I<sub>vr</sub>** – Vốn đầu tư được thực hiện trong kỳ nghiên cứu (real)
- **C** – Chi phí trong kỳ không tính vào giá trị tài sản cố định (*chi phí do nguyên nhân khách quan làm thiệt hại được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép duyệt bỏ*)
- **I<sub>ve</sub>** – Vốn đầu tư thực hiện chưa được huy động chuyển sang kỳ sau (xây dựng dở dang cuối kỳ) (ending)

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (5)

- Phương pháp xác định TSCĐ huy động đối với DA (**F**):

$$F = I_{vo} - C$$

- **F** : GT TSCĐ huy động của từng DA là giá trị những đối tượng, hạng mục công trình có khả năng phát huy tác dụng độc lập của từng dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào hoạt động
- **I<sub>vo</sub>** : Vốn đầu tư đã thực hiện của các đối tượng, hạng mục công trình đã được huy động.
- **C** : Các chi phí không tính vào giá trị TSCĐ

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (6)

- **Phương pháp xác định tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của DA:**

|                                      |   |                                |
|--------------------------------------|---|--------------------------------|
| Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của dự án | = | Vốn đầu tư thực hiện của dự án |
|                                      |   | Tổng vốn đầu tư của dự án      |

>>> Phản ánh **mức độ thực hiện vốn đầu tư** của từng dự án



## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (7)

- **Phương pháp xác định tỷ lệ hoàn thành hạng mục, đối tượng xây dựng của DA:**

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành của hạng mục, đối tượng xây dựng của DA} = \frac{\text{Vốn đầu tư đã được thực hiện của hạng mục, đối tượng xây dựng}}{\text{Tổng vốn đầu tư của hạng mục, đối tượng xây dựng}}$$

>>> Phản ánh **mức độ hoàn thành** của từng hạng mục, đối tượng xây dựng của dự án

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (8)

- **Phương pháp xác định hệ số huy động TSCĐ của DA:**

$$\text{Hệ số huy động TSCĐ của dự án (H}_F\text{)} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ đã được huy động của DA}}{\text{Tổng số vốn đầu tư đã được thực hiện của DA}}$$

>>> Phản ánh **mức độ đạt được kết quả trực tiếp** của hoạt động đầu tư trong số vốn đầu tư đã thực hiện **của dự án**

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (9)

- Phương pháp xác định hệ số huy động TSCĐ của cơ sở, ngành hay địa phương:

$$\text{Hệ số huy động TSCĐ (H}_F\text{)} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ được huy động trong kỳ (F)}}{\text{Tổng vốn đầu tư được thực hiện trong kỳ (I}_{Vr}\text{)} + \text{Vốn đầu tư thực hiện trong các kỳ trước nhưng chưa được huy động (I}_{Vb}\text{)}}$$

>>> Phản ánh **mức độ đạt được kết quả trực tiếp** của hoạt động đầu tư trong số vốn đầu tư đã thực hiện **của cơ sở, ngành, địa phương**

### 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (10)

- Phương pháp xác định vốn đầu tư thực hiện của một đơn vị TSCĐ huy động trong kỳ ( $I_V$ ):

$$i_V = \frac{I_{V_0}}{F}$$

- $I_{V_0}$  : Vốn đầu tư thực hiện
- $F$  : Giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ

>>>  $i_V$  luôn lớn hơn 1 và  $i_V$  càng nhỏ thì đầu tư thuận lợi

## 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (11)

- Phương pháp xác định mức huy động TSCĐ so với vốn thực hiện còn tồn đọng cuối kỳ (**f**):

$$f = \frac{F}{I_{V_e}}$$

- **F** : Giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ
- **I<sub>V<sub>e</sub></sub>** : Vốn đầu tư được thực hiện nhưng chưa được huy động ở cuối kỳ.

>>> **f** càng lớn chứng tỏ tình trạng tràn lan trong đầu tư giảm

### 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (12)

- Phương pháp xác định mức vốn đầu tư thực hiện chưa được huy động ở cuối kỳ so với toàn bộ vốn đầu tư thực hiện ( $i_e$ ):

$$i_e = \frac{I_{ve}}{I_{v0}}$$

- $I_{ve}$  : Vốn đầu tư được thực hiện nhưng chưa được huy động ở cuối kỳ
- $I_{v0}$  : Vốn đầu tư thực hiện

>>>  $i_e$  càng nhỏ chứng tỏ thi công nhanh chóng, dứt điểm

### 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (13)

- **Mối quan hệ giữa vốn** thực hiện đầu kỳ chưa được huy động (*xây dựng dở dang đầu kỳ*  $I_{V_b}$ ) với vốn đầu tư thực hiện trong kỳ  $I_{V_r}$ , tài sản cố định huy động trong kỳ  $F$  và vốn đầu tư thực hiện cuối kỳ chưa được huy động (*xây dựng dở dang cuối kỳ*  $I_{V_e}$ ) :

$$I_{V_b} + I_{V_r} = F + C + I_{V_e}$$

- **C**: Chi phí không tính vào TSCĐ

### 3.1.2.1 Tài sản cố định huy động (14)

- **Mối quan hệ giữa các công trình có ở đầu kỳ ( $B_b$ ), các công trình triển khai trong kỳ ( $B_r$ ), các công trình huy động trong kỳ ( $B_f$ ), các công trình có ở cuối kỳ ( $B_e$ ):**

$$B_b + B_r = B_f + B_e$$



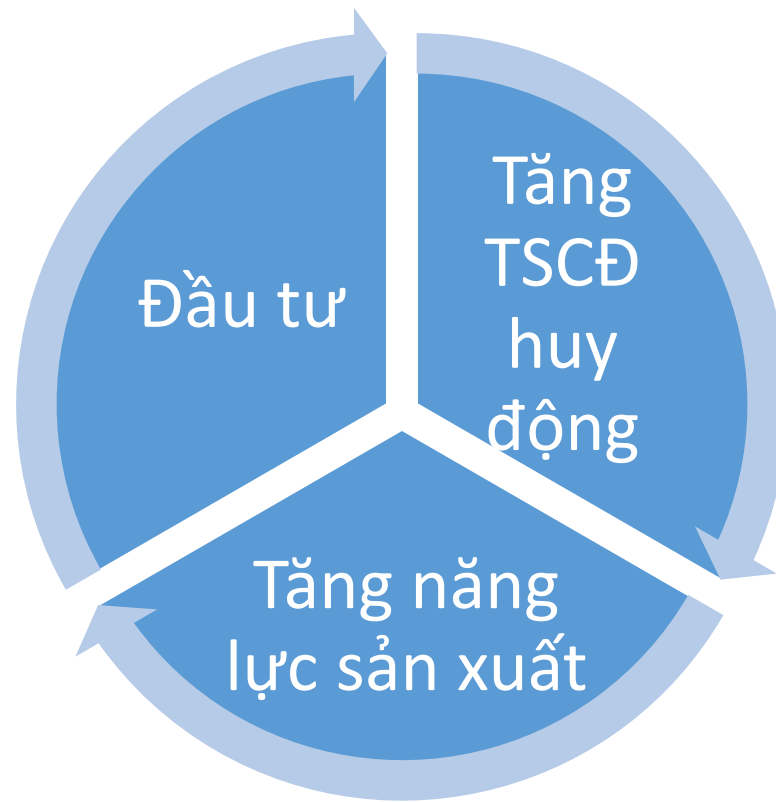
### 3.1.2.2 Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm (1)

- **Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm** là khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, phục vụ của các tài sản cố định đã được **huy động** vào sử dụng để sản xuất ra sản phẩm hoặc tiến hành các hoạt động dịch vụ theo quy định được ghi trong dự án đầu tư.

## 3.1.2.2 Năng lực sản xuất phục vụ tăng thêm (2)

- **Năng lực sản xuất thể hiện ở:**
  - Công suất
  - Năng lực phát huy tác dụng
  - Số lượng
  - Khả năng khai thác/phục vụ của TSCĐ huy động

# Đầu tư – TSCĐ huy động – Năng lực sản xuất



## 3.2 Hiệu quả đầu tư

3.2.1 Khái niệm, phân loại và nguyên tắc xác định hiệu quả đầu tư

3.2.2 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư

3.2.3 Hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp

3.2.4 Hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương, vùng và toàn nền kinh tế

## 3.2.1 Khái niệm, phân loại và nguyên tắc xác định hiệu quả đầu tư phát triển

### 3.2.1.1 Hiệu quả đầu tư?

### 3.2.1.2 Phân loại hiệu quả đầu tư

### 3.2.1.3 Nguyên tắc xác định hiệu quả đầu tư

### 3.2.1.1 Hiệu quả đầu tư? (1)

- **Hiệu quả đầu tư** là phạm trù kinh tế biểu hiện quan hệ **so sánh** giữa **các kết quả KT-XH** đã đạt được các mục tiêu của hoạt động đầu tư với **các chi phí phải bỏ ra** để có các kết quả đó trong một thời kỳ nhất định.

## 3.2.1.1 Hiệu quả đầu tư? (2)

- **Đầu tư có hiệu quả** khi trị số của các chỉ tiêu đo lường hiệu quả **thỏa mãn tiêu chuẩn** hiệu quả trên cơ sở sử dụng các **định mức hiệu quả** do chủ đầu tư định ra.

## 3.2.1.2 Phân loại hiệu quả đầu tư (1)

| Tiêu thức phân loại                           | Loại hiệu quả đầu tư  |
|---|---|
| 1. Theo lĩnh vực hoạt động của xã hội         | Hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, xã hội, an ninh quốc phòng                            |
| 2. Theo phạm vi tác dụng của hiệu quả         | Hiệu quả của từng DA, ngành, địa phương, toàn nền kinh tế                         |
| 3. Theo phạm vi lợi ích                       | Hiệu quả tài chính ( <i>trong DN</i> ), hiệu quả KTXH ( <i>toàn nền kinh tế</i> ) |
| 4. Theo mức độ phát sinh trực tiếp, gián tiếp | Hiệu quả trực tiếp, gián tiếp   |
| 5. Theo cách tính toán                        | Hiệu quả tuyệt đối, tương đối   |



## 3.2.1.2 Phân loại hiệu quả đầu tư (2)

- **Hiệu quả tài chính** là hiệu quả hạch toán kinh tế được xem xét **trong phạm vi doanh nghiệp**
- **Hiệu quả KTXH** là hiệu quả tổng hợp được xem xét trên **phạm vi toàn nền kinh tế**
- Hiệu quả **tuyệt đối** = Kết quả - Chi phí
- Hiệu quả **tương đối** = Kết quả / Chi phí

### 3.2.1.3 Nguyên tắc xác định hiệu quả đầu tư

- Xuất phát từ **mục tiêu** của hoạt động đầu tư.
- Xác định **tiêu chuẩn hiệu quả** để đánh giá hiệu quả đầu tư.
- Chú ý đến **độ trễ thời gian** trong đầu tư
- Cần sử dụng một **hệ thống các chỉ tiêu** để đánh giá
- Đảm bảo tính **khoa học và thực tiễn** khi đánh giá

## 3.2.2 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư

3.2.2.1 Hiệu quả tài chính của đầu tư

3.2.2.2 Hiệu quả KTXH của đầu tư

3.2.2.3 Hiệu quả tổng hợp của đầu tư

## 3.2.2.1 Hiệu quả tài chính của đầu tư

- a) Giá trị thời gian của tiền
- b) Tính chuyển các khoản tiền phát sinh
- c) Xác định tỷ suất “ $r$ ” trong đánh giá hiệu quả tài chính
- d) Chọn thời điểm tính
- e) Xác định dòng tiền của đầu tư
- f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư

## a) Giá trị thời gian của tiền với **bài toán mua bán bò**

Một bác nông dân mua con bò với giá **13** triệu, sau đó bác đem bò bán với giá **15** triệu. Nhưng vì tiếc con bò nên bác đã đến mua lại chính con bò đó nhưng người kia đòi bán với giá **17** triệu. Vậy là bác nông dân đã mua con bò với giá 17 triệu, sau đó bác lại đem bán con bò với giá **19** triệu. Hỏi cuối cùng bác nông dân lãi hay lỗ cụ thể bao nhiêu tiền?

- Gợi ý: 4 triệu, 2 triệu, hòa vốn, -2 triệu.

## a) Giá trị thời gian của tiền

- Tiền có giá trị thời gian: *Lạm phát, ngẫu nhiên, sinh lời...*
- Do **tiền có giá trị về thời gian** nên khi so sánh, tổng hợp các khoản tiền phát sinh trong những khoảng thời gian khác nhau cần **phải tính chuyển về cùng một thời điểm** (hay một mặt bằng thời gian)
  - Đầu thời kỳ phân tích
  - Cuối thời kỳ phân tích
  - Một năm nào đó trong thời kỳ phân tích

## b) Tính chuyển các khoản tiền phát sinh (1)

- Chuyển các khoản tiền phát sinh trong thời kỳ phân tích về cùng một thời điểm
- Nếu **chuyển về đầu** thời kỳ phân tích (hiện tại): **Giá trị hiện tại (PV)**
- Nếu **chuyển về cuối** thời kỳ phân tích (tương lai): **Giá trị tương lai (FV)**

## b) Tính chuyển các khoản tiền phát sinh (2)

- **Giá trị của một khoản tiền ở tương lai (FV):**

$$FV = PV(1 + r)^n$$

- $(1+r)^n$ : Hệ số tích lũy
- $r$ : Tỷ suất tích lũy
- $n$ : Số giai đoạn chuyển



## b) Tính chuyển các khoản tiền phát sinh (3)

- **Giá trị của một khoản tiền ở hiện tại (PV):**

$$PV = \frac{FV}{(1+r)^n}$$

- $1/(1+r)^n$ : Hệ số tích lũy
- $r$ : Tỷ suất tích lũy
- $n$ : Số giai đoạn chuyển

## b) Tính chuyển các khoản tiền phát sinh (4)

- **Đối với trường hợp tỷ suất “r” thay đổi trong thời kỳ phân tích:**

$$FV = PV \prod_{i=1}^n (1 + r_i)$$

$$PV = FV \cdot \frac{1}{\prod_{i=1}^n (1 + r_i)}$$

- $r_i$ : Tỷ suất “r” của năm thứ  $i$

## b) Tính chuyển các khoản tiền phát sinh (5)

- **Đối với các khoản phát sinh đều đặn:**

| Năm        | 0 | 1 | 2 | 3 | ... | n |
|------------|---|---|---|---|-----|---|
| Khoản tiền | A | A | A | A | A   | A |

$$PV = A \frac{(1+r)^n - 1}{r(1+r)^n}$$

$$FV = A \frac{(1+r)^n - 1}{r}$$

c) Xác định tỷ suất chiết khấu “r” trong đánh giá hiệu quả tài chính (1)

- Trường hợp vay vốn đầu tư:

$$r = r_{\text{vay}}(1 - TR)$$

- **r**: Mức lãi suất vốn vay sau thuế
- **r<sub>vay</sub>**: Lãi suất vay
- **TR**: Thuế suất thu nhập (Tax Rate)

Thực tế, tỷ suất “r” thường là mức lãi suất vay

c) Xác định tỷ suất chiết khấu “r” trong đánh giá hiệu quả tài chính (2)

- Trường hợp vay vốn đầu tư từ nhiều nguồn với lãi suất khác nhau:

$$\bar{r} = \frac{\sum_{k=1}^m I_{v_k} r_k}{\sum_{k=1}^m I_{v_k}}$$

- $I_{v_k}$  : Số vốn vay từ các nguồn k
- $r_k$  : Lãi suất vay từ nguồn k
- $m$  : Số nguồn vay

c) Xác định tỷ suất chiết khấu “r” trong đánh giá hiệu quả tài chính (3)

- **Trường hợp vay vốn đầu tư từ nhiều nguồn với các kỳ hạn khác nhau:**

$$r_n = (1+r_t)^m - 1$$

- $r_n$  : Lãi suất theo kỳ hạn năm
- $r_t$  : Lãi suất theo kỳ hạn t trong năm
- $m$  : Số kỳ hạn t trong năm

c) Xác định tỷ suất chiết khấu “r” trong đánh giá hiệu quả tài chính (4)

- **Trường hợp sử dụng vốn tự có để đầu tư:**

$$r = (1+f) \cdot (1+r_{\text{cơ hội}}) - 1$$

- **f**: Tỷ lệ lạm phát
- **r<sub>cơ hội</sub>**: Mức chi phí cơ hội (*Theo tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế hoặc kinh doanh của chủ đầu tư trước khi tiến hành đầu tư*)

c) Xác định tỷ suất chiết khấu “ $r$ ” trong đánh giá hiệu quả tài chính (5)

- **Trường hợp góp cổ phần đầu tư:**

- Tỷ suất “ $r$ ” là lợi tức cổ phần

- **Trường hợp góp vốn liên doanh:**

- Tỷ suất “ $r$ ” là tỷ lệ lãi suất do các bên liên doanh thỏa thuận

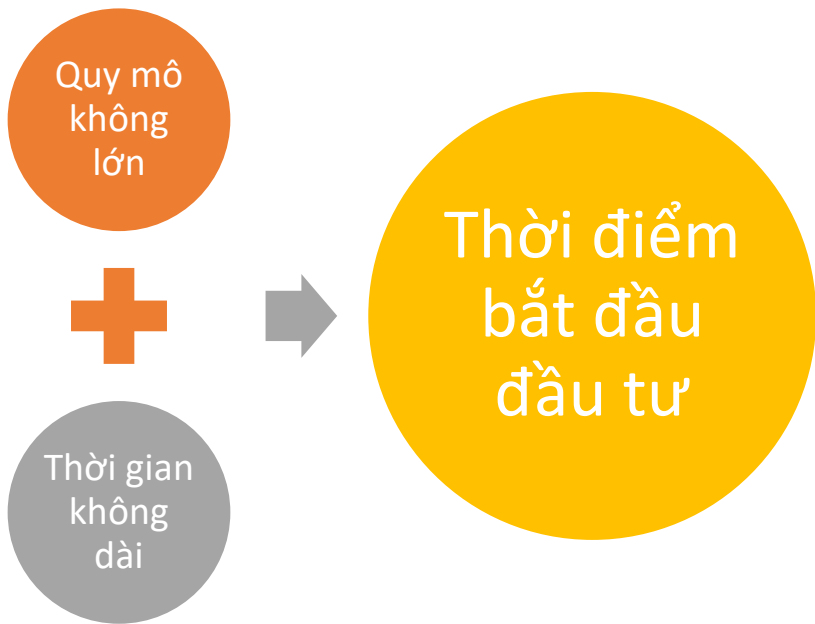
- **Trường hợp đầu tư ban đầu bằng nhiều nguồn vốn khác nhau (*vay, tự có, cổ phần...*):**

- Tỷ suất “ $r$ ” tính theo mức lãi suất bình quân của các nguồn vốn đó

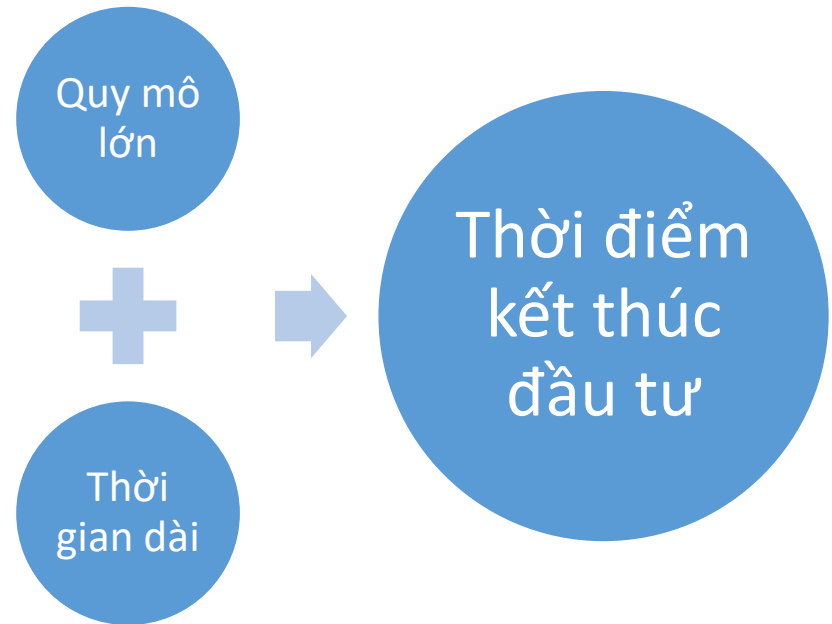


# d) Chọn thời điểm tính

**DA KHÔNG LỚN, KHÔNG DÀI?**



**DA LỚN, DÀI?**



## e) Xác định dòng tiền của đầu tư

- **Dòng chi phí:** Các khoản chi
- **Dòng lợi ích:** Các khoản thu
- **Dòng tiền tệ ròng:**  
= Dòng Thu<sub>năm thứ i</sub> – Chi<sub>năm thứ i</sub> (*trong suốt quá trình thực hiện và vận hành DA*)
- **Dòng tiền sau thuế** = Dòng tiền trước thuế - Dòng thuế

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (1)

- Lợi nhuận thuần từng năm ( $W_i$  - Worth):

$$W_i = O_i - C_i$$

- $O_i$  : Doanh thu thuần năm thứ  $i$  (Outputs) (*là Doanh thu sau khi đã trừ giảm giá hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu*)
- $C_i$  : Chi phí năm thứ  $i$  (Inputs) (*Gồm: Chi phí SX, tiêu thụ, QL hành chính, khấu hao, trả lãi, thuế thu nhập...*)

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (2)

- **Tổng lợi nhuận thuần của cả đời DA (PV(W)):**  
*Thường tính theo giá trị hiện tại*

$$PV(W) = \sum_{i=1}^n W_{ipv}$$
$$= \frac{W_1}{(1+r)^1} + \frac{W_2}{(1+r)^2} \dots + \frac{W_n}{(1+r)^n}$$

- $W_i$  : Lợi nhuận thuần năm thứ  $i$
- $W_{ipv}$  : Hiện tại hóa lợi nhuận thuần năm thứ  $i$
- **Lợi nhuận thuần bình quân hàng năm = Tổng LN thuần của cả đời DA / Số năm**

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (3)

- Thu nhập thuần (**NPV, NFV**):

$$NPV = \sum_{i=0}^n Bi \frac{1}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n Ci \frac{1}{(1+r)^i}$$

$$NFV = \sum_{i=0}^n Bi(1+r)^{n-i} - \sum_{i=0}^n Ci(1+r)^{n-i}$$

- **Bi**: Khoản thu của dự án ở năm thứ i
- **Ci**: Khoản chi phí của dự án ở năm thứ i
- **r**: Tỷ suất chiết khấu
- **n**: Số năm hoạt động của dự án

**NPV > 0 hay NFV > 0 >>> DA đạt hiệu quả tài chính**

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (4)

- **Tỷ suất sinh lời của vốn đầu tư**

✓ Tính cho **từng năm**: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư năm thứ  $i$  ( $RR_i$ )

$$RR_i = \frac{W_{ipv}}{I_{V_0}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần năm thứ } i \text{ tính tại thời điểm DA hoạt động}}{\text{Vốn đầu tư tại thời điểm DA hoạt động}}$$

✓ Tính cho **cả đời DA**: Mức thu nhập thuần tính trên 1 đơn vị vốn đầu tư ( $npv$ )

$$npv = \frac{NPV}{I_{V_0}} = \frac{\text{Thu nhập thuần tính chuyển về thời điểm DA hoạt động}}{\text{Vốn đầu tư tại thời điểm DA hoạt động}}$$

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (5)

- **Số vòng quay của vốn lưu động**

✓ Tính cho **từng năm**:

$$\text{Số VQVLĐ năm thứ } i = \frac{\text{Doanh thu thuần năm thứ } i}{\text{Vốn lưu động bình quân năm thứ } i}$$

✓ Tính **bình quân năm của cả đời DA**:

=

Doanh thu thuần bình quân năm của cả đời DA chuyển về thời điểm hiện tại

Vốn lưu động bình quân năm của cả đời DA chuyển về thời điểm hiện tại

Quay vòng nhanh >>> Tiết kiệm vốn >>> Hiệu quả sử dụng vốn cao

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (6)

- Tỷ số lợi ích – chi phí (**B/C**):

$$B / C = \frac{\sum_{i=0}^n B_i \frac{1}{(1+r)^i}}{\sum_{i=0}^n C_i \frac{1}{(1+r)^i}}$$

- **B<sub>i</sub>** : Doanh thu (lợi ích) ở năm thứ *i*
- **C<sub>i</sub>** : Chi phí ở năm thứ *i*
- **B/C** > 1 >>> DA có hiệu quả tài chính
- **B/C** dùng để so sánh lựa chọn phương án đầu tư



f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (7)

- **Thời gian thu hồi vốn đầu tư (T):** *Tính theo phương pháp cộng dồn*

$$\sum_{i=1}^T (W + D)_{ipv} \rightarrow \geq Iv_0$$

- **W** : Lợi nhuận thuần năm thứ i
- **D** : Khấu hao năm thứ i
- **I<sub>v<sub>0</sub></sub>** : Vốn đầu tư thực hiện
- **T** < Tuổi thọ (hoặc T<sub>Định mức</sub>) >>> **DA có hiệu quả tài chính**

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (8)

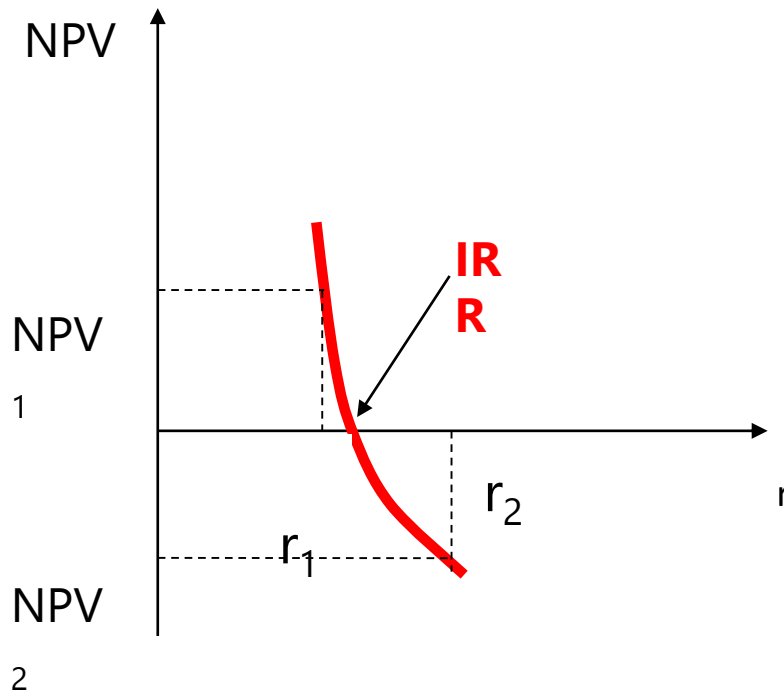
- **Tỷ suất nội hoàn vốn (IRR):**

- Là tỷ suất lợi nhuận mà tại đó giá trị hiện tại của dòng thu bằng giá trị hiện tại của dòng chi, hay NPV = 0, hoà vốn
- Cách tính: Thử dần, Đồ thị, Nội suy

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1)$$

- Điều kiện:  $NPV_1 > 0$  ,  $NPV_2 < 0$  và  $r_2 - r_1 \leq 5\%$

✓ Đầu tư có hiệu quả khi  $IRR \geq IRR_{\text{định mức}}$  ???



Nếu IRR = 10%, Lãi suất vay vốn = 8%

✓ Vay để đầu tư?

✓ Tại sao?

Chú ý: Bắt buộc  $NPV_1 > 0$  gần 0,  $NPV_2 < 0$  gần 0

và  $r_2 - r_1 \leq 5\%$

## f) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính của đầu tư (9)

- **Điểm hòa vốn (BEP\_Break Event Point)**: Là điểm tại đó doanh thu vừa đủ trang trải cho chi phí bỏ ra

✓ **Sản lượng hòa vốn ( $x$ )** (chỉ tiêu hiện vật)

$$x = \frac{f}{P - v} = \frac{\text{Tổng định phí (cả đời DA hoặc từng năm)}}{\text{Giá bán sản phẩm - Chi phí biến đổi cho 1 sản phẩm}}$$

✓ **Doanh thu hòa vốn ( $O_h$ )** (chỉ tiêu giá trị)

$$O_h = \text{Giá} * \text{Sản lượng hòa vốn} = P \frac{f}{P - v} = \frac{f}{1 - \frac{v}{P}}$$

## 3.2.2.2 Hiệu quả KTXH của đầu tư

- a) Thế nào là hiệu quả KTXH của đầu tư?
- b) Các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư
- c) Phương pháp đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư
- d) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư

a) Thế nào là hiệu quả KTXH của đầu tư?

- Là **chênh lệch** giữa các **lợi ích** mà nền KTXH thu được so với các **chi phí** mà nền KTXH bỏ ra khi thực hiện đầu tư
  - **Lợi ích xã hội** thu được: Đáp ứng của đầu tư trong thực hiện các mục tiêu chung của XH và nền kinh tế (*Ngân sách, việc làm, ngoại tệ, môi trường, văn hóa...*)
  - **Chi phí xã hội** bỏ ra: Nguồn lực mà xã hội dành cho đầu tư (*Tài nguyên, của cải vật chất, lao động...*)

## b) Các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư

- Nâng cao mức sống dân cư
- Phân phối thu nhập và công bằng xã hội
- Gia tăng việc làm
- Tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ
- Các mục tiêu của kế hoạch KTQD:
  - Tăng NSLĐ
  - Phát triển ngành CN chủ đạo
  - Phát triển vùng nghèo, sâu xa
  - Khai thác tài nguyên...

# c) Phương pháp đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (1)

## GÓC ĐỘ QUẢN LÝ VI MÔ

- Dùng báo cáo tài chính
- Không phải tính lại giá đầu vào, đầu ra
- Sử dụng giá thị trường

## GÓC ĐỘ QUẢN LÝ VĨ MÔ

- Dùng báo cáo tài chính
- Phải tính lại giá đầu vào, đầu ra theo giá xã hội (giá bóng)
- Không sử dụng giá thị trường để tính chi phí và lợi ích KTXH >>>  
Phải **điều chỉnh**



# c) Phương pháp đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (2)

## ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI ĐẦU RA

- SP để xuất khẩu: Giá FOB
- SP để dùng nội địa thay hàng nhập khẩu: Giá CIF
- SP thiết yếu dùng nội địa: Giá thị trường trong nước + Trợ cấp, trợ giá
- SP thứ yếu dùng nội địa: Giá thị trường trong nước
- DV hạ tầng dùng nội địa không thể XK: Giá thị trường trong nước hoặc CPSX >>> Chọn giá trị cao hơn
- ...

## ĐIỀU CHỈNH ĐỐI VỚI ĐẦU VÀO

- Đầu vào nhập khẩu: Giá CIF + Vận chuyển, bảo hiểm trong nước
- Đầu vào SX nội địa có thể XK: Giá thị trường trong nước hoặc giá FOB >>> Chọn giá trị cao
- Đầu vào SX nội địa có thể NK: Giá thị trường trong nước hoặc giá CIF >>> Chọn giá trị thấp
- DV hạ tầng tạo ra trong nước (không XNK): Giá thị trường trong nước hoặc chi phí sản xuất >>> Chọn giá trị cao
- LĐ: Lương + Thưởng + Phụ cấp
- Đất: Giá thị trường trong nước...

## d) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (1)

- **Giá trị gia tăng thuần (NVA\_Net Value Added):** Là mức chênh lệch giữa giá trị đầu ra và giá trị đầu vào

$$NVA = O - (MI + I)$$

- **O:** Giá trị đầu ra của dự án
- **MI** (Material Input): Giá trị đầu vào vật chất thường xuyên và DV mua ngoài
- **I (Investment):** Vốn đầu tư hoặc khấu hao
- NVA tính theo: Năm, cả đời DA, BQ năm của DA

- NVA gồm 2 yếu tố:
  - Wage (lương, thưởng, phụ cấp)
  - Social Surplus (Thặng dư xã hội: Thuế gián thu, lãi vay, đóng bảo hiểm, lợi nhuận không phân phối lại...)
- $NVA_{DA \text{ sử dụng vốn nước ngoài}} = NNVA + RP$ 
  - $NNVA$ \_National Net Value Added: GTGT thuần túy quốc gia
  - $RP$ \_Repatriated Payments: GTGT thuần túy chuyển ra nước ngoài

**?ĐỌC THÊM VỀ “Tỷ suất chiết khấu xã hội” và NVA**

# d) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (2)

- **Số LĐ có việc làm do thực hiện DA:**

- Số LĐ có việc làm trực tiếp của DA
- Số LĐ có việc làm gián tiếp (làm ở các DA liên quan)
- DA hoạt động có thể vừa tạo thêm việc làm, vừa gây mất việc làm

|    | CÁCH TÍNH                                   |
|----|---|
| +  | Số LĐ trực tiếp <sub>phục vụ DA</sub>       |
| +  | Số LĐ gián tiếp <sub>phục vụ DA</sub>       |
| -  | Số LĐ bị mất việc làm <sub>do DA</sub>      |
| -  | Số LĐ nước ngoài <sub>làm việc cho DA</sub> |
| -- | -----                                       |
|    | <b>Số LĐ có việc làm của quốc gia</b>       |

d) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (3)

- **Mức giá trị gia tăng của mỗi nhóm dân cư, vùng lãnh thổ:**

- Xác định nhóm cư dân (*người hưởng lương, có vốn lợi tức, nhà nước thu thuế*) hoặc vùng được phân phối GTGT (NNVA)
- Xác định phần GTGT (NNVA) do DA tạo ra cho nhóm dân cư hoặc vùng
- So sánh mức GTGT giữa các nhóm dân cư, các vùng >>> Phân phối GTGT do DA tạo ra

## d) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (4)

- **Ngoại hối ròng (Tiết kiệm, tăng thu ngoại tệ):**
  - Xác định thu chi ngoại tệ của DA (*Trực tiếp*)
  - Xác định thu chi ngoại tệ của DA liên quan (*Gián tiếp*)
  - Xác định chênh lệch thu chi ngoại tệ ( $P_{FE}$ ) (*cả trực tiếp, gián tiếp theo giá trị thời gian của tiền*):
    - Chênh lệch  $> 0$  >>> DA làm tăng nguồn ngoại tệ
    - Chênh lệch  $< 0$  >>> DA làm giảm nguồn ngoại tệ
  - Xác định ngoại tệ tiết kiệm do SX thay thế NK
  - Xác định tổng ngoại tệ tiết kiệm (*từ chênh lệch thu chi ngoại tệ và tiết kiệm ngoại tệ*)
    - Nếu tổng ngoại tệ tiết kiệm  $> 0$  >>> DA bội thu ngoại tệ
    - Nếu tổng ngoại tệ tiết kiệm  $< 0$  >>> DA bội chi ngoại tệ

## d) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (5)

- **Khả năng cạnh tranh quốc tế (IC\_International Competitiveness):**

- Xác định giá trị hiện tại của chênh lệch thu chi ngoại tệ DA ( $P_{FE}$ )
- Xác định giá trị hiện tại của các đầu vào trong nước DA sử dụng phục vụ cho SX hàng XK hoặc thay thế hàng NK ( $DR$ )

$$IC = \frac{\sum_{i=0}^n P_{FEipv}}{\sum_{i=0}^n DR_{ipv}}$$

- Nếu  $IC > 1 \gg \gg$  SP của DA có khả năng cạnh tranh quốc tế
- Nếu  $IC < 1 \gg \gg$  SP của DA không có khả năng cạnh tranh quốc tế

## d) Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả KTXH của đầu tư (6)

- **Một số tác động khác của đầu tư:**

- **Tác động tích cực**

- Đẹp cảnh quan môi trường
- Điều kiện sống, sinh hoạt địa phương

- **Tác động tiêu cực**

- Ô nhiễm nước
- Ô nhiễm không khí và đất đai

- **Tác động khác**

- Đóng góp ngân sách
- Phát hiện, tiếp nhận công nghệ mới
- Ảnh hưởng đến phát triển kết cấu hạ tầng...



### 3.2.2.3 Hiệu quả tổng hợp của đầu tư (1)

- Tác động này **có thể bổ sung thêm**, song cũng **có thể làm giảm tác động** của các khía cạnh khác đối với toàn bộ **nền kinh tế**.
- Để lựa chọn DA tối ưu, cần sử dụng các chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp để xem xét

## 3.2.2.3 Hiệu quả tổng hợp của đầu tư (2)

- **Đánh giá lợi ích tương đối:**
  - **n**: Số dự án đầu tư được đưa ra xem xét
  - **m**: Số mục tiêu cần đạt của đầu tư
  - **P**: Số nguồn lực sử dụng cho đầu tư
  - $U_k^i$ : Mức độ đáp ứng tuyệt đối mục tiêu  $i$  của DA  $k$
  - $U^i$ : Mức độ đáp ứng tuyệt đối cao nhất mục tiêu  $i$  của các dự án xem xét (*NVA, lao động, ngoại tệ...*)
  - $u_k^i$ : Mức độ đáp ứng tương đối mục tiêu  $i$  của DA  $k$

- **Mức độ đáp ứng tương đối mục tiêu  $i$  của DA  $k$  là:**

$$u_k^i = \frac{U_k^i}{U^i}$$

## 3.2.2.3 Hiệu quả tổng hợp của đầu tư (3)

- Lợi ích tương đối của DA k xét trên toàn bộ các mục tiêu:

- $u_k$ : Mức độ đáp ứng tương đối các mục tiêu của dự án k
- $u_k^i$ : Mức độ đáp ứng tương đối mục tiêu i của DA k
- $a^i$ : trọng số phản ánh tầm quan trọng tương đối của mục tiêu i theo quan điểm của người phân tích.
- $a^i$  phải thỏa mãn các điều kiện:

$$a^i = a^1, a^2, a^3 \dots a^m$$

$$a^i \geq 0$$

$$\sum_{i=1}^m a^i = 1$$

- Mức độ đáp ứng tương đối các mục tiêu của dự án k là:

$$u_k = \sum_{i=1}^m a^i u_k^i$$

### 3.2.2.3 Hiệu quả tổng hợp của đầu tư (4)

- **Đánh giá nguồn lực sử dụng:**

- $r_k^j$ : Mức độ sử dụng tương đối nguồn lực j của DA k
- $R_k^j$ : Mức độ sử dụng tuyệt đối nguồn lực j của DA k
- $R^j$ : Mức độ sử dụng tối đa nguồn lực j của các dự án xem xét

- **Mức độ sử dụng tương đối nguồn lực j của DA k là:**

$$r_k^j = \frac{R_k^j}{R^j}$$

## 3.2.2.3 Hiệu quả tổng hợp của đầu tư (5)

- **Mức độ sử dụng tương đối các nguồn lực:**
  - $r_k$ : Mức độ sử dụng tương đối các nguồn lực của dự án k
  - $r_k^j$ : Mức độ sử dụng tương đối nguồn lực j của DA k
  - $b^j$ : Trọng số phản ánh mức độ khan hiếm nguồn lực j theo quan điểm phân tích.
  - $b^j$  phải thỏa mãn điều kiện :

$$b^j = b^1, b^2, b^3 \dots b^p$$

$$b^j \geq 0$$

$$\sum_{j=1}^p b^j = 1$$

- **Mức độ sử dụng tương đối các nguồn lực của DA k là:**

$$r_k = \sum_{j=1}^p b^j r_k^j$$

# VD về tính hiệu quả tổng hợp Ek???

- ????????

### 3.2.2.3 Hiệu quả tổng hợp của đầu tư (6)

- Hiệu quả tổng hợp của dự án đầu tư  $k$  ( $E_k$ ):

$$E_k = \frac{u_k}{r^k}$$

- $u_k$ : Mức độ đáp ứng tương đối các mục tiêu của dự án  $k$
  - $r_k$ : Mức độ sử dụng tương đối các nguồn lực khan hiếm của dự án  $k$
- ✓ Hiệu quả tổng hợp của DA đầu tư ( $E_k$ ) phản ánh hiệu quả tương đối của mỗi dự án và là cơ sở để đánh giá, so sánh lựa chọn DA đầu tư
- ✓ Chọn DA có hiệu quả tổng hợp  $E_k$  lớn nhất

## 3.2.3 Hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp

### 3.2.3.1 Hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp kinh doanh

### 3.2.3.2 Hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp hoạt động công ích



### 3.2.3.1 Hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp kinh doanh

a) Hiệu quả tài chính của đầu tư trong doanh nghiệp kinh doanh

b) Hiệu quả KTXH của đầu tư trong doanh nghiệp kinh doanh

# a) Hiệu quả tài chính của đầu tư trong doanh nghiệp kinh doanh

- **Sản lượng tăng thêm/Vốn đầu tư phát huy tác dụng** trong kỳ nghiên cứu của DN
- **Doanh thu tăng thêm/Vốn đầu tư phát huy tác dụng** trong kỳ nghiên cứu của DN
- **Tỷ suất sinh lời** của vốn đầu tư = Lợi nhuận tăng thêm/Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của DN
- **Hệ số huy động TSCĐ:**
  - = Giá trị TSCĐ mới tăng thêm/Tổng vốn đầu tư XDChB thực hiện trong kỳ nghiên cứu
  - = Giá trị TSCĐ mới tăng thêm/Tổng vốn đầu tư XDChB thực hiện (*gồm chưa huy động ở kỳ trước và thực hiện kỳ này*)

## b) Hiệu quả KTXH của đầu tư trong doanh nghiệp kinh doanh

- **Mức đóng góp cho ngân sách tăng thêm/Vốn đầu tư phát huy tác dụng** trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp
- **Mức tiết kiệm ngoại tệ tăng thêm/Vốn đầu tư phát huy tác dụng** trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp
- **Mức thu nhập (lương) của người lao động tăng thêm/Vốn đầu tư phát huy tác dụng** trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp
- **Số chỗ làm việc tăng thêm/Vốn đầu tư phát huy tác dụng** trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp
- **Tăng NSLĐ**
- **Nâng cao trình độ...**

## 3.2.3.2 Hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp hoạt động công ích (1)

### Doanh nghiệp công ích?

- Là DN Nhà nước **sản xuất, cung ứng dịch vụ công cộng** theo các chính sách của Nhà nước hoặc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.
  - Là DN Nhà nước có **doanh thu trên 70% từ hoạt động công ích** (*quy định*)
- Hình ảnh về DN công ích bus Hanoi

## 3.2.3.2 Hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp hoạt động công ích (2)

- Hệ số huy động TSCĐ
- Mức chi phí đầu tư tiết kiệm được/Tổng mức dự toán
- Thời gian hoàn thành sớm/Thời gian dự kiến đưa công trình vào hoạt động
- Đối với các **doanh nghiệp hoạt động công ích có thu** có thể tính thêm một số chỉ tiêu hiệu quả tài chính như các doanh nghiệp kinh doanh:
  - Sản lượng tăng thêm/Vốn đầu tư
  - Doanh thu tăng thêm/Vốn đầu tư
  - Lợi nhuận tăng thêm/Vốn đầu tư

### 3.2.4 Hiệu quả đầu tư của ngành, địa phương, vùng và toàn nền kinh tế (1)

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế

b) Hiệu quả xã hội trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (1)

- **Mức tăng của GTSX so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu ( $H_{IV(GO)}$ ):**

$$H_{IV(GO)} = \frac{\Delta GO}{I_{V_{PHTD}}}$$

- $\Delta GO$ : Giá trị sản xuất tăng thêm trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế
- $I_{V_{PHTD}}$ : Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (2)

- **Mức tăng GDP so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu ( $H_{IV(GDP)}$ ):**

$$H_{IV(GDP)} = \frac{\Delta GDP}{I_{V_{PHTD}}}$$

- $\Delta GDP$ : Mức tăng của GDP trong kỳ nghiên cứu của vùng, địa phương hoặc của nền kinh tế
- $I_{V_{PHTD}}$ : Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế



a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (3)

- **Mức tăng giá trị gia tăng so với toàn bộ vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu ( $H_{IV(VA)}$ ):**

$$H_{IV(VA)} = \frac{\Delta VA}{IV_{PHTD}}$$

- $\Delta VA$ : Mức tăng của VA trong kỳ nghiên cứu của vùng, địa phương hoặc của nền kinh tế
- $IV_{PHTD}$ : Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (4)

- **Mức tăng GDP so với giá trị TSCĐ huy động trong kỳ nghiên cứu ( $H_{F(GDP)}$ ):**

$$H_{F(GDP)} = \frac{\Delta GDP}{F}$$

- **$\Delta GDP$ :** Mức tăng của GDP trong kỳ nghiên cứu của vùng, địa phương hoặc của nền kinh tế
- **$F$  (Fixed Asset):** giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ nghiên cứu của địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (5)

- **Mức tăng VA so với giá trị TSCĐ huy động trong kỳ nghiên cứu ( $H_{F(VA)}$ ):**

$$H_{F(VA)} = \frac{\Delta VA}{F}$$

- $\Delta VA$ : Mức tăng của VA trong kỳ nghiên cứu của vùng, địa phương hoặc của nền kinh tế
- $F$  (**Fixed Asset**): giá trị tài sản cố định huy động trong kỳ nghiên cứu của địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (6)

• **Tỷ lệ gia tăng vốn sản lượng (ICOR):**

$$ICOR \text{ ngành} = \frac{I_v}{\Delta VA} \quad ICOR \text{ đp, v, nen kt} = \frac{I_v}{\Delta GDP}$$

- **$\Delta VA$ :** Mức tăng VA trong kỳ nghiên cứu của ngành
- **$\Delta GDP$ :** Mức tăng GDP trong kỳ nghiên cứu của vùng, địa phương, nền kinh tế
- **$I_v$ :** Vốn đầu tư sử dụng để tạo ra  $\Delta VA$  hay  $\Delta GDP$

✓ ICOR cao >>> Hiệu quả đầu tư giảm

??? **Đọc thêm các cách tính ICOR?**

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (7)

• Hệ số huy động TSCĐ ( $H_{TSCĐ}$ ):

$$H_{TSCĐ} = \frac{F}{I_{V_{TH}}}$$

- **F**: Giá trị TSCĐ huy động trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế.
- **IV<sub>TH</sub>**: Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ nghiên cứu của ngành, địa phương, vùng và toàn bộ nền kinh tế hoặc toàn bộ vốn đầu tư thực hiện

✓  $H_{TSCĐ}$  cao >>> Thi công nhanh chóng, dứt điểm

a) Hiệu quả kinh tế trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế (7)

- Mức tăng thu nhập quốc dân/Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- Mức tăng thu ngân sách/Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- Mức tăng thu ngoại tệ/Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- Mức tăng kim ngạch xuất khẩu/Vốn đầu tư phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế...

## b) Hiệu quả xã hội trong đầu tư của ngành, địa phương, vùng, nền kinh tế

- Số **LĐ có việc làm** do đầu tư
- Số **LĐ có việc làm/Vốn đầu tư** phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- Mức **VA phân phối** cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ
- Mức **VA phân phối** cho các nhóm dân cư và vùng lãnh thổ/**Vốn đầu tư** phát huy tác dụng trong kỳ nghiên cứu
- **Chi tiêu cải thiện** đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, cải thiện chất lượng hàng tiêu dùng và cơ cấu hàng tiêu dùng của xã hội, cải thiện điều kiện làm việc, cải thiện môi trường sinh thái, phát triển giáo dục, y tế, văn hoá và sức khoẻ...

Hết chương